

NGÔN NGỮ VÀ VĂN CHƯƠNG

CẤU TRÚC THỨC TRONG CÂU GHÉP CHÍNH PHỤ CHỈ ĐIỀU KIỆN/ GIẢ THIẾT TIẾNG VIỆT (Cứ liệu từ tiểu thuyết “Lá ngọc cành vàng” của Nguyễn Công Hoan và “Mắt biếc” của Nguyễn Nhật Ánh) LÊ HOÀNG KIM* -THÁI BỬU TUỆ**

TÓM TẮT: Bài viết thảo luận vấn đề về cấu trúc thức trong câu ghép chính phụ chỉ điều kiện/ giả thiết - hệ quả của tiếng Việt thông qua cứ liệu từ hai quyển tiểu thuyết nổi tiếng gồm “Lá ngọc cành vàng” của Nguyễn Công Hoan và “Mắt biếc” của Nguyễn Nhật Ánh được sáng tác cách nhau hơn nửa thế kỷ để tìm sự khác biệt trong cách dùng câu ghép giả định/ giả thiết để thể hiện ý kiến, quan điểm, nhận thức của chủ thể hành động với đa dạng các cấu trúc thức được sử dụng trong quá trình hội thoại. Nghiên cứu chỉ ra rằng bên cạnh những điểm chung thì tác phẩm của Nguyễn Công Hoan có khuynh hướng dùng nhiều cấu trúc “*Giả... thì...*” để bày tỏ quan điểm của người nói/ viết trong khi cặp quan hệ từ này lại vắng mặt trong cách biểu đạt của tác phẩm còn lại. Điều này có thể là do cụm quan hệ từ vừa nói trên mang theo hơi hướng cổ điển và do vậy ít được dùng trong giai đoạn cận hiện đại. Điều được làm sáng tỏ trong bài nghiên cứu này là, dù chỉ với bốn loại cấu trúc thức (cấu trúc thức thức trình bày, cấu trúc thức cầu khiến, cấu trúc thức thức nghi vấn, và cấu trúc thức thức cảm thán) tất cả các ý tưởng, quan điểm, nhận thức, tâm trạng của người phát ngôn đều được diễn đạt một cách trọn vẹn dưới các loại câu tương ứng, bao gồm câu ghép giả định/ giả thiết và không có sự tồn tại của thức giả định (dùng để diễn tả mong ước hay giả thiết) trong tiếng Việt như trong một số ngôn ngữ biến hình.

TỪ KHOA: Cấu trúc câu; cấu trúc thức; ngữ pháp chức năng hệ thống; câu ghép giả định/ giả thiết; tiếng Việt.

NHẬN BÀI: 18/07/2025.

BIÊN TẬP-CHỈNH SỬA-DUYỆT ĐĂNG: 12/12/2025

1. Dẫn nhập

Trên thế giới tồn tại rất nhiều ngôn ngữ khác nhau, mỗi ngôn ngữ bên cạnh những nét đặc trưng riêng, một số ngôn ngữ lại có những điểm tương đồng và vì thế chúng được phân loại, nhóm lại với nhau thành những nhóm ngôn ngữ có chung những đặc điểm về loại hình, về cấu trúc hình thái học, quan hệ ngữ pháp, ý nghĩa ngữ pháp với sự trợ nghĩa của trật tự từ và các hư từ như nhóm ngôn ngữ đơn lập tiếng Việt, tiếng Hán, tiếng Thái; nhóm ngôn ngữ không đơn lập gồm nhóm ngôn ngữ chấp dính như tiếng Thổ Nhĩ Kỳ, tiếng Bantu; nhóm ngôn ngữ hòa kết như tiếng Nga, tiếng Anh, tiếng Ả Rập (Nguyễn Thiện Giáp, 1998). Trong số đó, tiếng Việt và Tiếng Anh là hai nhóm ngôn ngữ được nhận được nhiều sự quan tâm trong bối cảnh văn hóa xã hội của Việt Nam hiện nay do nhu cầu hội nhập và phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội, v.v.

Từ góc nhìn ngôn ngữ học, có rất nhiều vấn đề cần được quan tâm tìm hiểu cho hai loại hình ngôn ngữ vốn chứa nhiều điểm khác biệt này, trong đó có vấn đề về cấu trúc thức dùng để biểu đạt một hình thức cụ thể trong cách giao tiếp. Như chúng ta đều biết, trong tiếng Anh, vấn đề về thức được phân chia thành các cấu trúc thức thức cầu khiến, thức điều kiện, thức giả định, và thức mệnh lệnh với nét đặc trưng về cú pháp và ngữ nghĩa khác nhau và chúng được thể hiện chủ yếu ở sự biến đổi hình thức của động từ chia. Câu hỏi đặt ra là liệu tiếng Việt có tồn tại các cấu trúc thức tương tự, trên các loại câu tương tự như các thức trong tiếng Anh hay không và vị từ tiếng Việt có thể thực hiện được chức năng tạo nghĩa trong tất cả các cấu trúc thức khi mà chúng không thể biến hình như các động từ trong tiếng Anh. Và nếu câu trả lời là không thì làm thế nào các câu hay các cấu trúc thức trong tiếng Việt có thể làm được điều tương tự? Bài nghiên cứu này sẽ đi tìm hiểu vấn đề này thông qua minh chứng từ cấu trúc thức của câu ghép chính phụ, cụ thể là câu ghép chính phụ chỉ điều kiện/ giả thiết- hệ quả thông

qua cứ liệu từ hai tác phẩm văn học nổi tiếng là “Lá ngọc cành vàng” của Nguyễn Công Hoan và “Mắc biếc” của Nguyễn Nhật Ánh.

2. Cơ sở lý thuyết

2.1. Khái quát về các quan điểm ngữ pháp tiếng Việt

Ngữ pháp tiếng Việt truyền thống chủ yếu quan tâm đến cấu trúc cú pháp của câu với các thành phần gồm chủ ngữ, vị ngữ, bổ ngữ..., cùng các vấn đề về thời gian, địa điểm, cách thức. Tuy nhiên, trong những thập niên gần đây, quan điểm trên đã dần được khai mở với sự xuất hiện của khái niệm ngữ pháp chức năng hệ thống của Halliday (Diệp Quang Ban, 2004). Theo đó, ngoài chức năng cú pháp, chức năng tạo dựng văn bản, câu còn được dùng để truyền tải thông điệp của người tạo ngôn đến người tiếp ngôn với các nét riêng về mặt ý niệm, và liên nhân (Çapar & Turan, 2019). Các yếu tố này hoạt động trong mối tương quan đến ngữ vực/ ngôn vực (register) thông qua các biến về trường (field), thức (mode) và không khí (tenor) (Martin, 2002).

Mỗi chức năng có một cách tổ chức đặc thù trong câu và do đó, về phương diện tổ chức ngữ pháp, trong câu thường có bốn kiểu cấu trúc gồm: (1) Cấu trúc nghĩa biểu hiện hay cấu trúc chuyển tác, giữ chức năng biểu hiện, (2) Cấu trúc thức có chức năng liên nhân, (3) Cấu trúc đề có chức năng văn bản và cấu trúc tin, và (4) Cấu trúc cú pháp.

Khung câu						
Cấu trúc cú pháp của câu						
Cấu trúc cơ sở của câu						
Vậy thì	Có lẽ	hôm qua	mọi người	đã thu hoạch	lúa	xong rồi nhì.
Liên tố	Biệt tố	Gia tố	Chủ ngữ	Vị tố	Tân ngữ	Biệt tố
Cấu trúc nghĩa biểu hiện: chức năng biểu hiện						
Cấu trúc thức: chức năng liên nhân						
Cấu trúc đề-thuyết: chức năng văn bản						

2.2. Cấu trúc thức với chức năng liên nhân

Theo Diệp Quang Ban (2004), mỗi câu đều thể hiện một thức nào đó và vì động từ trong tiếng Việt không tồn tại dạng biến hình, biến vị như các ngôn ngữ biến hình nên thức của câu tiếng Việt không được thể hiện bằng động từ mà thông qua các trợ từ thể hiện giá trị tình thái của câu. Đây là cơ sở để xác định kiểu câu theo mục đích nói.

Có hai thành phần chính để cấu tạo nên thức của một câu, bao gồm biểu thức thức (Mood expressions) và phần dư (residue). Hai phần này không nhất thiết phải cùng mang nghĩa từ vựng khi diễn đạt nghĩa sự thể của câu vì chức năng chính của biểu thức thức là nhằm biểu đạt thái độ của người nói, còn phần dư giữ vai trò nêu lên sự tình có liên quan đến thái độ đó.

(Phần dư)	Phần thức (Biểu thức + tình thái tố)	Phần dư	Loại biểu thức
Nêu cái có liên quan	Diễn đạt thái độ, cách nhìn của người nói	Nêu cái có liên quan	

Chức năng chính của cấu trúc thức là chức năng liên nhân. Nó được dùng để tạo dựng, duy trì mối quan hệ giữa người với người thông qua sự trao đổi thông tin và tương tác xã hội nên mỗi lời được nói ra đều thể hiện một trong các chức năng như yêu cầu, đề nghị, ra lệnh, khuyên răn, mỉa mai, châm biếm, phê bình, chỉ trích, than phiền, trách móc, miêu tả, khẳng định, phủ định, v.v. Theo lý thuyết thì tiếng Việt tồn tại bốn loại cấu trúc thức, tương ứng với bốn loại câu bao gồm câu nghi vấn, câu cầu khiến, câu cảm thán, và câu tường thuật/ câu trình bày. Mỗi loại câu đều có dấu hiệu nhận biết rõ ràng, trừ câu trình bày là loại đặc biệt vì có kiểu thức không đánh dấu hay còn gọi là biểu thức thức dề-rô (Ø) vì không có những dấu hiệu hình thức có tính chất đặc trưng để xác định thức.

(1) Thức nghi vấn (interrogative) hay câu nghi vấn

Câu nghi vấn hay thức nghi vấn thường được dùng khi người phát ngôn muốn bày tỏ thái độ nghi ngờ, hoài nghi, không chắc chắn hoặc muốn xác định, xác nhận một thông tin, một vấn đề, một sự kiện,

một sự việc nào đó từ người tiếp nhận. Dạng thức này thường được biểu hiện thông qua các (1) từ hay cặp phó từ nghi vấn để thể hiện hành vi hỏi như: *có...không, đã ...chưa, có phải...không, .. chưa*; (2) quan hệ từ lựa chọn: *hay/hoặc*; (3) các đại từ nghi vấn: *ai, gì, nào, sao, tại sao, bao giờ, đâu, mấy, bao nhiêu*; (4) các tiểu từ tình thái đề hỏi: *à, ư, nhỉ, nhé, chắc, chẳng, chứ, sao, phỏng, ạ, hả, v.v.* cùng với dấu chấm hỏi (?) ở cuối câu (Diệp Quang Ban, 1996).

Phần dư	Biểu thức nghi vấn
	gì?/ nhỉ?/ à?/ phải không?/ hả?/ thiết không?/ đúng không?/ thế ư?/ v.v.
Anh thích ăn món	gì nhỉ?

(2) *Thức cầu khiến (imperative) hay câu cầu khiến*

Câu cầu khiến/ thức cầu khiến hay câu mệnh lệnh tùy vào các yếu tố về môi trường, hoàn cảnh giao tiếp cũng như các vai giao tiếp, vị thế của người phát ngôn để thể hiện thái độ: ra lệnh, yêu cầu, bắt buộc hoặc nhờ vả, van xin, nài nỉ người nghe thực hiện một điều gì đó theo mong muốn của họ thông qua các phụ từ tạo nghĩa mệnh lệnh như: (1) *Hãy* (có ý nghĩa khẳng định, ra lệnh, yêu cầu và có sắc thái trung hòa của chủ thể chủ động và bị động trong một tình huống giao tiếp cụ thể để ra lệnh hoặc van xin một điều gì đó); (2) *Đừng* (có, có mà) mang sắc thái phủ định nhưng vai giao tiếp lại ở thế chủ động/ bề trên dùng để ngăn cản một động thái nào đó; (3) *Chớ* (có, có mà) mang nét nghĩa phủ định, cảnh báo/ cảnh cáo về một sự việc nào đó không nên làm hoặc dùng để đưa ra lời khuyên, v.v.; (4) các phụ từ mệnh lệnh đứng sau vị từ: ... *đi, ... thôi ..., ... đi thôi, ... nào, ... đi nào, v.v.* mang sắc thái thân mật, gần gũi, được dùng để van xin, nài nỉ, động viên, v.v. (Diệp Quang Ban, 1996).

A. Cấu trúc thức cầu khiến - Mẫu 1

Phần dư	Biểu thức cầu khiến
Ta đi/ Mình thích/v.v.	Thôi!/ lắm!/v.v.

B. Cấu trúc thức cầu khiến - Mẫu 2

Hãy	đi làm	đi!
	Phần dư	

Biểu thức thức cầu khiến

C. Cấu trúc thức cầu khiến - Mẫu 3

Phần dư	Biểu thức cầu khiến
Ta đi/ Mình thích/v.v.	Thôi!/ lắm!/v.v.

(3) *Thức cảm thán (exclamative) hay câu cảm thán*

Loại thức này mang sắc thái biểu cảm đặc trưng riêng biệt được dùng để thể hiện tình cảm, thái độ, đánh giá, nhận định, trạng thái tinh thần khác thường của người nói đối với sự vật, sự việc, hiện tượng, nhân vật được đề cập hoặc ám chỉ. Câu cảm thán thường được nhận dạng thông qua các cách sau: (1) từ hoặc tổ hợp từ biểu thị nỗi vui mừng, sung sướng, ngạc nhiên, thán phục: *a, a ha, ôi, ơ, ờ, trời ơi, trời đất ơi, ôi chao, v.v.*; (2) từ hoặc tổ hợp từ biểu thị sự ngạc nhiên, không hài lòng: *ô hay, ơ hay, ô kìa, quá lạ, v.v.*; (3) từ hoặc tổ hợp từ biểu thị sự chán nản, buồn bã, thiếu tin tưởng: *ôi, ôi dào, ôi ôi, ôi chao, chao ôi, v.v.*; (4) từ hoặc tổ hợp từ biểu thị ý nghĩa lo lắng, sợ hãi, ghê tởm: *chết cha, chết, bỏ bố, bỏ mẹ, bỏ đời, eo, eo, ôi, eo lẽo ôi, v.v.*; (5) từ hoặc tổ hợp từ bộc lộ sự đau đớn, khổ sở, lo lắng, buồn bực, giận dữ: *trời, trời ơi, giờ ơi, giờ ơi, giờ ơ, trời (giờ) đất ơ, trời (giờ) đất ơi, ôi trời (giờ) ôi, v.v.*; (6) từ hoặc tổ hợp từ biểu thị sự thông cảm, thương xót, bực mình: *khổ, khổ quá khổ, khổ thân, khổ quá, v.v.* và thường được kết thúc bằng dấu chấm than (!) ở cuối câu (Diệp Quang Ban, 1996).

Thương	thay	thân phận đàn bà.
	Biểu thức thức cảm thán	
	Phần dư	

(4) *Thức trình bày hay câu tường thuật (declarative)*

Loại câu hay thức này không có từ/ cụm từ nhận biết cụ thể như các loại thức trước. Người nói thường dùng loại câu này để kể, xác nhận một vấn đề nào đó, hay để mô tả một sự vật, sự việc, hiện tượng cụ thể với các nét đặc trưng về tính chất, trạng thái, mối quan hệ, v.v.. và mang nét đặc trưng cơ bản của một câu nói thông thường với từ viết hoa ở đầu câu và dấu chấm (.) ở cuối câu (Diệp Quang Ban, 1996).

Cấu trúc cú pháp	Chủ ngữ	Vị tố	Tân ngữ gián tiếp	Tân ngữ
Cấu trúc thức	Phần dư			
	Biểu thức thức (Ø)			
	Mẹ	tặng	em	một quyển truyện.

2.3. Câu ghép chính phụ

Về mặt hình thức, câu ghép tiếng Việt là loại câu có hai vế câu được gắn kết với nhau bằng các quan hệ từ/ liên từ nối/ cặp liên từ nối với sự có mặt hoặc không có mặt của trợ từ, phụ từ và thường được phân biệt bởi vai trò của các động từ có trong từng vế câu. Khi mối quan hệ ngữ pháp giữa hai vế của câu ghép là ngang nhau, không phụ thuộc lẫn nhau, ta có câu ghép bình đẳng. Câu ghép bình đẳng được cụ thể hóa thành ba loại nhỏ hơn gồm: câu ghép liên hợp (hai vế của câu được gắn kết với nhau bằng quan hệ từ liên hợp như: *hay/ và/ nhưng/ còn/ mà/ rồi*), câu ghép tương liên (thể hiện mối quan hệ qua lại, gắn kết giữa hai vế câu với các cặp hư từ hô ứng như: *chưa... đã..., đang... thì..., đang... mà..., v.v.*, và câu ghép tiếp liên/ câu ghép chuỗi được đặt tên khi loại trừ vai trò của các quan hệ từ, trợ từ hay liên từ nối trong câu ghép (ví dụ: Cá treo, mèo nhìn đối).

Ngược lại, khi có sự khác biệt về vai trò của động từ chính trong mỗi vế câu và vai trò của một vế cụ thể trong việc chi phối nét nghĩa của cả một câu ghép so với vế câu còn lại thì chúng ta có câu ghép chính phụ. Vế phụ là vế chứa quan hệ từ phụ thuộc. Vế chính có thể chứa hoặc không chứa một quan hệ từ hay trợ từ. Vế phụ thường mang yếu tố tình huống chi phối thông điệp được truyền đạt ở vế chính theo một trật tự logic về mặt tư duy. Có bốn loại câu ghép chính phụ trong tiếng Việt bao gồm: (1) câu ghép chính phụ chỉ nguyên nhân - kết quả (mở đầu vế phụ bằng quan hệ từ chỉ nguyên nhân: *vì/ do/ bởi/ tại/ v.v.* và tiếp tục vế chính với các trợ từ: *cho nên/ mà* chỉ kết quả/ hệ lụy/ hệ quả từ vế phụ), (2) câu ghép chính phụ chỉ mục đích (với nét đặt trung của câu thường bắt đầu bằng quan hệ từ “*Để*” chỉ mục đích của vế phụ và vế chính là một động thái bắt buộc nào đó phải diễn ra), (3) câu ghép chính phụ chỉ nhượng bộ/ nghịch đối (tương phản) (thường được dùng để chỉ sự đối nghịch nhau giữa hai vế của một câu ghép. Trong đó, vế phụ thường thể hiện sự nhượng bộ, nhúng nhường, yếu thế với các quan hệ từ như *mặc dù, dù, tuy, v.v.*, còn vế chính thì nêu lên sự đối nghịch), và (4) câu ghép chính phụ chỉ điều kiện/ giả thiết- hệ quả (đây là loại câu ghép mà vế phụ là phần thể hiện điều kiện/ giả thiết cho một hệ quả kéo theo ở vế chính. Trong trường hợp vế phụ được đặt ở đầu câu với một trong số các quan hệ từ như: *Nếu/ Nếu/ Miễn là/ Giá, v.v.*, còn vế chính được tiếp nối sau trợ từ *thì*), câu ghép đang được dùng để diễn đạt mối quan hệ điều kiện/ giả thiết và hệ quả. Còn trong trường hợp ngược lại, khi vế chính đứng ở vị trí đầu câu thì thông điệp lại thiên về hướng sự việc - điều kiện/ giả thiết mà thôi (Diệp Quang Ban, 2004).

3. Phương pháp nghiên cứu

Bài nghiên cứu được triển khai trên cứ liệu của hơn 150 câu ghép chính phụ chỉ điều kiện/ giả thiết - hệ quả được trích dẫn từ hai quyển tiểu thuyết nổi tiếng: “Lá ngọc cành vàng” của Nguyễn Công Hoan được sáng tác vào năm 1934 và “Mắc biếc” được nhà văn Nguyễn Nhật Ánh viết vào năm 1990.

Hai tác phẩm này cùng viết về chủ đề tình yêu với những oan trái và vì thế những mong cầu, ước nguyện của các nhân vật thường được bộc lộ qua các giai đoạn thăng trầm trong mối quan hệ được thể hiện thông qua loại câu ghép chính phụ này. Cùng với đó là sự khác nhau về thời gian diễn ra hai câu chuyện - cách nhau hơn 50 mười năm: một câu chuyện diễn ra trong thời phong kiến và một câu chuyện diễn ra trong giai đoạn đất nước có nhiều đổi mới, tiến bộ và vì thế lối tư duy, cách lập luận

trong lời nói cũng sẽ khác nhau giữa các nhân vật. Đây là điều kiện thuận lợi để chúng tôi có cơ hội (1) tìm hiểu cách các nhà văn thể hiện tâm trạng nhân vật thông qua các tình huống giả định/ giả thiết và (2) tìm hiểu liệu có hay không sự khác biệt trong cách biểu đạt của hai tác giả đối với các vấn đề tương tự nhau trong vấn đề vừa đề cập ở trên.

Sau khi thu thập dữ liệu, chúng tôi đã sà sàng lọc những câu tương tự nhau về cấu trúc cũng như nghĩa ý niệm và do đó, phần mô tả và ví dụ sẽ có 79 câu được trưng dụng để chia làm 5 nhóm nhỏ, tương ứng với 5 nhóm quan hệ từ bắt đầu cho về phụ của loại câu ghép chính phụ này gồm *Nếu...*, *Giả...*, *Hễ...*, *Ước...*, và *Liệu...*. Quá trình miêu tả, phân tích này nhằm mục đích làm nổi bật lên các loại câu cấu trúc thức được sử dụng trong các câu ghép chính phụ điều kiện/ giả thiết-hệ quả và chứng minh rằng, trong tiếng Việt chỉ tồn tại 4 loại câu trúc thức và rằng chỉ có câu ghép điều kiện/ giả thiết hệ - hệ quả, trong tiếng Việt không có khái niệm về thức giả định như trong các ngôn ngữ biến hình từ.

4. Cấu trúc thức trong phân tích câu ghép điều kiện/ giả thiết

4.1. Cấu trúc thức với từ “Nếu”

4.1.1. Cấu trúc thức thức trình bày

Cấu trúc cú pháp	quan hệ từ 1	Chủ ngữ	Vị tổ	Tân ngữ	Phụ tổ	quan hệ từ 2	Chủ ngữ	Vị tổ	Tân ngữ	Phụ tổ
Cấu trúc thức	Phần dư Biểu thức thức (Ø)									
Ví dụ	<i>Nếu</i>	x	có	kết quả	tốt	<i>thì</i>	tôi	sẽ	x	rất vui

Từ cú liệu cho thấy, các câu ghép điều kiện/ giả thiết đi với quan hệ từ “Nếu” có cấu trúc câu tương thuật và cấu trúc thức thức trình bày thường biểu đạt ý nghĩa theo ba trường hợp sau:

A. Nét nghĩa tình thái được thể hiện ngay trong các từ vựng đi liền kề phía trước từ “Nếu” như: *Không bao giờ* + *Nếu...* ở ví dụ (1) được dùng như một sự khẳng định, một cam kết cho một hành động xảy ra dưới một điều kiện, một giả thiết nào đó. Với cấu trúc *Nhưng/ Rồi* + *Nếu...* như trong các ví dụ (2) và (3) ngoài tầng ý nghĩa chung của câu ghép giả định với quan hệ từ *Nếu* và các trợ từ đi kèm, khi được đặt vào một bối cảnh cụ thể, qua lời thoại của nhân vật thì nghĩa biểu cảm của dạng thức trình bày này càng được nâng cao cùng với tâm lí của các nhân vật để diễn tả sự hối tiếc dằn vặt, khắc khoải, đắng đo, do dự, bất lực, cam chịu, v.v.. trước một tình huống cụ thể dẫn đến một hành động hay một quyết định. Dù cùng chung một dạng thức diễn đạt *Nếu có/ không...thì/ đã không...* nhưng các câu từ (5) đến (12) cùng đưa ra một giả định để dẫn đến một lựa chọn, trong khi câu (13) *...Nếu không...nên...* được dùng để đưa ra lời khuyên và câu (4) và (14) *Nếu có...* lại đặt ra một giả thiết/ giả định cho một tình huống...Mẫu câu *Nếu đến thế/ vậy thì... hãy/ không phải* ở câu (15) và (16) lại được dùng để thể hiện sự bất lực/ bất mãn/ mất khả năng kiểm soát tình huống để dẫn đến một giải pháp mang tính tất yếu.

Ví dụ:

- (1) Tôi sẽ *không bao giờ* tìm thấy *nếu* Hà Lan nhất quyết giấu mùa hè đằng sau lưng nó.
- (2) *Rồi nếu* nó được học, *sau này* có chả nên ông nọ ông kia hay sao.
- (3) *Nhưng nếu* như mẹ cháu tìm thấy hạnh phúc với một người nào khác không phải là chú, *thì* đó cũng là nỗi mong mỏi buồn bã của chú.
- (4) *Nếu có*, Nga kêu rầm lên giấy giụa như người phải đòn, hoặc chạy trốn như người muốn thoát nạn.
- (5) *Nếu không* cưới ngay *thì* bệnh chỉ lừng lơ.
- (6) *Nếu không* hát *thì* ngâm thơ.
- (7) *Nếu không* có âm nhạc, tôi *đã không* ngoi lên nổi, tôi đã không còn là tôi.
- (8) Hồi nhỏ, *nếu không* có bà, tôi *chẳng* biết chơi với ai.
- (9) *Nếu không* ghim mình lại kịp, tôi *đã* nhảy cẫng lên rồi.

- (10) Nếu không nghe Đốc tờ thì hỏng mắt.
 (11) Nếu mày không uống, tao phải gọi thằng Chi vào đây.
 (12) Nếu tao không đại lượng tao đã cho hai mẹ con mày mỗi đứa một phát súng.
 (13) Nổi bất hạnh, nếu không thể tránh, chỉ nên rơi xuống một người .
 (14) Nếu có kết quả hay, mợ lại mời chị đi lễ một lần nữa.
 (15) Nếu đến thế mà con Nga không khỏi, hãy nên chịu phép trời.
 (16) Nếu vậy thì thôi, không phải đền gì cả.

B. Với các cặp quan hệ từ Nếu...thì; Nếu...hắn; Nếu...chắc; Nếu...sẽ; Nếu...biết đâu; Nếu...đã; Nếu...sẵn sàng; Nếu...có lẽ; Nếu...tất là; Nếu...sao, v.v khi được sử dụng như trong các ví dụ từ (17) đến (34) cho chúng ta cảm nhận được tâm trạng của nhân vật một cách rõ rệt đi từ sự khắc khoải, bất an, bất lực, hối tiếc nhờ vào cụm từ/ cú đi liền kề sau quan hệ từ Nếu như ở ví dụ (17), (18), (19), và (20) để có kết quả giả định ở về còn lại đến đưa ra một giả thiết hay một điều kiện để mang tính đoan chắc để một cam kết, một động thái tương ứng sẽ diễn ra sau đó của các câu từ (21) đến (28). Chúng ta lại tìm thấy một nét nghĩa, một cách biểu đạt khác cho các ví dụ từ (29) đến (34) khi qua các câu từ, ta như hiểu được, nhìn thấu được thái độ kiên quyết, tỏ rõ quan điểm, quyết tâm của nhân vật với một tình huống có thể có và lời cam kết cho một hành động cụ thể.

Ví dụ:

- (17) Nếu không thể thì Hà Lan sẽ nghỉ chơi tôi ra.
 (18) Nếu quả thật Hà Lan thích anh thì đó là quyền của cô ấy.
 (19) Nếu bà tôi còn sống, tôi sẽ thổ lộ với bà không giấu diếm.
 (20) Nếu tôi nói ra điều đó, hắn cuộc đời của chúng tôi đã rẽ sang hướng khác, sáng sủa hơn và ít xây xát hơn.
 (21) Nếu tôi nhặt thị cho tôi thì tôi chẳng cần tả xung hữu đột làm gì cho u đầu sút trán.
 (22) Nếu Hà Lan chẳng nghe thấy gì, nếu nó dừng dừng thì nỗi mong mỏi của tôi càng tỏ ra đúng đắn.
 (23) Nếu chị Quyên đi học, hắn chị sẽ chơi với tôi, và với Hà Lan.
 (24) Nếu bà còn sống hắn tôi sẽ hỏi: "Bà ơi, ai đã thu nhỏ làng mình lại hờ bà?".
 (25) Nếu nó khóc vì tôi, hắn tôi sẽ xúc động ghê gớm.
 (26) Nếu bất chợt bắt gặp Hà Lan ngoài phố trong bộ cánh như thế, chắc tôi không nhận ra.
 (27) Nếu như lúc đó tôi nhìn nó lâu thêm chút nữa, biết đâu nó sẽ tan luôn vào kỷ niệm.
 (28) Nếu như trước đây, tôi đã chặn nó lại, và hỏi cho ra lẽ.
 (29) Nếu mày thích, tao sẽ kéo mày vào chơi chung với bọn tao .
 (30) Nếu Hà Lan hỏi như trước đây tôi vẫn trả lời.
 (31) Nếu cần, tôi sẵn sàng đánh nhau.
 (32) Nếu nó uống, tất là nó biết nghe.
 (33) Nếu phúc trạch các cụ không to, sao để lại cho con cháu được sự trên thuận dưới hòa như thế.
 (34) Nếu bác sĩ không phải người Pháp, có lẽ ông đã nổi lỗi đình rồi.

C. Loại câu này còn thể hiện thức trình bày thông qua từ vựng ở các vị trí khác nhau để thể hiện thái độ, tâm trạng, v.v. của người nói/ viết như luôn trong cụm từ “sẽ tan luôn” tạo cảm giác hối tiếc, đã rồi (ví dụ (35)); ra trong cụm từ “nghỉ chơi ra” (câu 36) thể hiện một chút giận dữ, hệt hăng, v.v.; càng trong “càng tỏ ra” (câu 37) chỉ thái độ quả quyết, quyết tâm; ghê gớm trong “xúc động ghê gớm/ buồn lòng ghê gớm” (câu 38) để chỉ mức độ nghiêm trọng của vấn đề; hàng đống trong “hàng đống cơ hội” (câu 39) dùng để nhấn mạnh vấn đề/ việc gì đó rất nhiều; cụm từ “nhất quyết, không ngán ngại” (câu 40 và 41) dùng để chỉ sự cương nghị, kiên định, sẵn sàng; “nỗi mong mỏi” diễn tả tâm trạng bị thương; rơi xuống trong “rơi xuống nỗi bất hạnh” (câu 42) hoặc chịu trong “chịu phép trời” (câu 43) để diễn tả sự đột ngột, bất ngờ phải hứng chịu/ gánh chịu một việc không mong đợi; hay các cụm từ “thế này mãi, gì cả, như thế, rồi, hay sao” đều là các cụm từ tình thái dùng bộc lộ sự bất mãn, không cam tâm, v.v. ở các câu còn lại (câu 44 đến 47).

Ví dụ:

(35) Nếu như lúc đó tôi nhìn nó lâu thêm chút nữa, biết đâu nó sẽ tan luôn vào kỉ niệm.

(36) Nếu không thế thì Hà Lan sẽ nghỉ chơi tôi ra.

(37) Nếu Hà Lan chẳng nghe thấy gì, nếu nó dừng dừng thì nỗi mong mỏi của tôi càng tỏ ra đúng đắn.

(38) Nếu cô Thịnh thực sự đã quên Hà Lan, tôi buồn lòng ghê gớm.

(39) Nếu muốn, tôi có hàng đồng cơ hội.

(40) Tôi sẽ không bao giờ tìm thấy nếu Hà Lan nhất quyết giấu mùa hè đằng sau lưng nó.

(41) Nếu có một hòn đá trên tay, tôi sẽ không ngần ngại ném vào lưng nó.

(42) Nỗi bất hạnh, nếu không thể tránh, chỉ nên rơi xuống một người.

(43) Nhưng nếu như mẹ cháu tìm thấy hạnh phúc với một người nào khác không phải là chú, thì đó cũng là nỗi mong mỏi buồn bã của chú.

(44) Nếu đến thế mà con Nga không khỏi, hãy nên chịu phép trời.

(45) Rồi nếu nó được học, sau này có chả nên ông nọ ông kia hay sao.

(46) Nếu nó khóc vì tôi, hắn tôi sẽ xúc động ghê gớm.

(47) Nếu cô cứ ăn mặc thế này mãi tôi không yêu cô đâu.

4.1.2. Cấu trúc thức thức nghi vấn

Phần dư	Biểu thức nghi vấn
	gì?/ <u>nhì?</u> / <u>à?</u> / <u>phải không?</u> / <u>hả?</u> / <u>thiệt không?</u> / <u>đúng không?</u> / <u>thế ư?</u> / v.v.
(48) <u>Nếu</u> nghe chú, có phải tai tiếng	<u>biết bao nhiêu không?</u>

Khác với cấu trúc thức thức trình bày nơi hai vế của câu ghép giả định được thể hiện với câu trúc chủ vị ở dạng khẳng định hoặc phủ định, thường được trợ nghĩa bởi các cụm từ sau quan hệ từ Nếu ở vế phụ. Với dạng thức này, khi được sử dụng để thể hiện thái độ nghi ngờ, ngờ vực, xác nhận thông tin, v.v. về chính của câu sẽ được thể hiện dưới dạng câu hỏi với nét đặc trưng là dấu chấm hỏi (?) và ngữ điệu nhấn mạnh ở cuối câu như ví dụ (48). Điều đặc biệt ở đây là, qua lời nói của nhân vật (ví dụ 48), họ không những thể hiện nét đặc trưng của dạng thức này mà còn mang theo cả thái độ phiến trách, phàn nàn về điều đã xảy ra trước đó.

4.1.3. Cấu trúc thức thức cảm thán

Mẫu A

(49) <u>Nếu</u> may sợ nó khổ <u>thì</u> may	<u>đi mà</u>	yêu nó!
(50) <u>Nếu</u> may muốn, tao sẽ cho may	<u>biết thế nào là</u>	đánh nhau!
	Biểu thức thức cảm thán	
	Phần dư	

Mẫu B

Phần dư	Biểu thức thức cảm thán
(51) <u>Nếu</u> anh thấy vậy <u>thì</u> anh	<u>cứ việc!</u>
(52) <u>Nếu</u> Hà Lan thấy không tiện nói <u>thì</u>	<u>thôi!</u>
(53) <u>Nếu</u> người ta thấy con có con riêng, <u>thì</u>	<u>khó lòng!</u>
(54) <u>Nếu không</u> tao không tiếc may	<u>nữa!</u>

Biểu thức thức cảm thán của câu ghép giả định/ giả thiết với cặp quan hệ từ “Nếu... thì...” được thể hiện thông qua các phó từ chỉ tình thái, thường xuất hiện ở mệnh đề chính sau quan hệ từ “... thì...” với nét đặc trưng là dấu chấm than (!) ở cuối câu được dùng để bày tỏ thái độ, tâm tư, tình cảm, trạng thái của nhân vật đối với một người, một sự kiện, một tình huống nào đó khiến họ cảm thấy vui

vẻ, buồn phiền, giận hờn, ghét bỏ, thương yêu, oán hận, hờn trách, v.v. với ngữ điệu nhấn mạnh, lên giọng để tỏ rõ quyết tâm, thách thức như ví dụ (51) hoặc nhẹ giọng/ chùng giọng xuống để thể hiện sự thất vọng, không hài lòng như các ví dụ (52), (53) và (54) đã thể hiện.

4.2. Cấu trúc thức với từ “Giá”

4.2.1. Cấu trúc thức trình bày

Cấu trúc cú pháp	quan hệ từ 1	Chủ ngữ	Phụ tố	Vị tố	Tân ngữ	Phụ tố	quan hệ từ 2	Phụ tố	Chủ ngữ	Vị tố	Tân ngữ	Phụ tố
(55)	<u>Giá</u>	mày		có mang	x	với những đứa con nhà sang trọng,	<u>thì</u>	Thôi cũng	x	nhắm mắt nhắm mũi gả tống gả tháo	mày	để che mắt thế gian.
(56)	<u>Giá</u>	nó		đỗ	Tú tài	rồi	<u>thì</u>	hay	x	x	x	x

A. Khác với câu ghép giả định/ giả thiết với từ “Nếu” vốn được dùng để chỉ điều kiện và sau đó là kết quả tương ứng được tìm thấy ở vế còn lại. Bằng việc dùng từ “Giá”, vấn đề được diễn đạt lại mang tình thái hồi tiếc, luyến tiếc, không cam tâm, không đành lòng để đưa đến một sự giả định rằng điều gì đó nếu diễn ra, tiền triển hoặc phát triển theo hướng người phát ngôn mong đợi thì một kết quả khác với hiện tại sẽ được diễn ra như được trình bày trong các ví dụ từ (55) đến (61). Tuy nhiên, ở một số tình huống, quan hệ từ “Giá” cũng được dùng với nét nghĩa giống như “Nếu” để đưa ra giả thiết cho một kết quả mong đợi nào đó như cách dùng của câu (62) đến (64).

Điểm đặc biệt là cách đưa ra giả định/ giả thiết với từ “Giá” không được tìm thấy ở nguồn cứ liệu trích từ tác phẩm “Mắt biếc” của Nguyễn Nhật Ánh với lớp văn học đại diện cho dòng tiểu thuyết thời hiện đại.

Trong phạm vi hiểu biết của tác giả thì có vẻ như là cặp quan hệ từ “Giá... thì...” và một số biến thể của nó ít nhiều mang nét nghĩa, cách dùng cổ xưa và ít được ưu dùng trong thời hiện đại.

Ví dụ:

(57) Giá tôi biết thì hơn, vì Nga nó sợ cậu, không dám nói.

(58) Bệnh này, giá vào con nhà bình thường, thì cách chữa rất giản tiện.

(59) Chị Phủ là đàn bà, giá nói khéo để gọi lòng mẹ thương con, thì mày cũng có thể được.

(60) Giá bác ta chịu khó nhờ người con gái lấy được chồng khá, thì làm gì phải cặm cuội, vất vả thế.

(61) Giá uống được nước trong áo quan khi người ta cải táng, thì người hóa đại sẽ khỏi liền.

(62) Giá nó đỗ Tú tài rồi thì hay.

(63) Giá quan không thương hại thì đã bỏ tù rồi.

(64) Giá tôi không được trừ nửa tiền vé, thì tôi cũng chẳng dám ngông.

B. Ngoài biểu thức thức trình bày cơ bản của cặp quan hệ từ “Giá... thì...” trong câu ghép điều kiện/ giả định, để tăng cường tính tình thái của vấn đề, quan hệ từ của vế chính “thì” có khi được thay thế bằng các từ tình thái khác như “dễ” và còn thêm phụ từ “chứ chẳng chơi” như ví dụ (65) để thể hiện thái độ dè dặt của người nói dù câu vẫn được thể hiện ở dạng thức trình bày. Ở ví dụ (66) và (67) ta lại thấy vế chính được bắt đầu với quan hệ từ “có lẽ”. Điều này làm tăng thêm mức độ giả định cho tình huống, thể hiện sự trái ngược so với thực tế.

Ví dụ:

(65) Thế giá để cô ấy đi một mình, dễ cô ấy nằm ăn vạ nữa chứ chẳng chơi.

(66) Giá bây giờ tôi có muốn yêu một người con nhà tâm thường, có lẽ thầy me tôi đến bắn tôi chết.

(67) Nhưng giá khi nó thành đạt rồi, hãy cưới, chứ bây giờ mà cưới thì nghe nó thế nào ấy.

4.2.2. Cấu trúc thức thức cảm thán

Phần dư	Biểu thức thức cảm thán
(68) <u>Giá</u> họ làm quan thật, <u>thì</u> không biết họ làm hại người ta	<u>đến thế nào!</u>

Cấu trúc cảm thán với của câu ghép với cặp quan hệ từ “Giá... thì...” cũng giống như “Nếu... thì...” được dùng để bày tỏ cảm xúc của người phát ngôn và luôn được kết thúc bằng dấu chấm cảm (!). Với dạng cấu trúc này, phụ từ nằm trong vế chính thường là yếu tố giúp tạo nghĩa biểu trưng cho cấu trúc thức như chúng ta có thể khai thác được ở ví dụ (68). Bằng cách nhấn mạnh cụm từ “đến thế nào” của nhân vật trong truyện đã gợi cho người đọc một cảm giác nặng nề, thể hiện mức độ nghiêm trọng của sự tình nếu thật sự xảy ra... .

4.3. Cấu trúc thức với từ “Hề”

Cấu trúc cú pháp	quan hệ từ 1	Phụ tố	Chủ ngữ	Phụ tố	Vị tố	Tân ngữ	Phụ tố	qua n hệ từ 2	Phụ tố	Chủ ngữ	Phụ tố	Vị tố	Tân ngữ	Phụ tố
(69)	<u>Hề</u>	thầy	ba tôi	dòm	rút	cây roi mây	ra khỏi vách	<u>là</u>		tôi	vội vàng	chạy		qua nhà bà tôi.
(70)	<u>Hề</u>				ăn cơm		xong, vừa buông đũa	<u>là</u>		tôi		tốt		Ra khỏi nhà.

Khi sử dụng cặp quan hệ từ “Hề... là...”, người phát ngôn muốn nhấn mạnh về mức độ thường xuyên, việc lặp đi lặp lại của một hành động/ vấn đề/ sự việc là điều kiện cho phép giả thiết/ tình huống thứ hai của mệnh đề chính sau quan hệ từ “là...” xảy ra như một kết quả tất yếu như trong ví dụ (69) đến (72). Việc thay đổi quan hệ từ “là” ở vế chính bằng các từ hoặc cụm từ chỉ thái độ cũng mang lại hiệu quả biểu cảm đặt biệt cho câu ghép này như thay vì dùng từ “là”, nhân vật đã dùng từ biết ngay (ví dụ (73)) để thể hiện sự am hiểu của họ đối với một tình huống thường gặp. Ở câu (74), nhân vật đã dùng từ “tha hồ” để chỉ sự tự do làm điều mình muốn. Hoặc các cụm từ thể hiện một thói quen như “có nhiệm vụ”, “đều” ở câu (75) và (76) cũng giúp nhân vật biểu đạt được sự hồ hởi của họ với một điều kiện nhất định được lặp đi lặp lại thường xuyên.

Ví dụ:

(71) Nhưng tôi chẳng thêm thắc mắc, hề Hà Lan thích là tôi phải chiều.

(72) Hề thầy ba tôi dòm rút cây roi mây ra khỏi vách là tôi vội vàng chạy qua nhà bà tôi.

Ví dụ:

(73) Hề nghe tiếng va chạm leng keng, tôi biết ngay mẹ tôi đang quay thùng ra đi.

(74) Hề hôm nào thầy câu cá được cá to, ngày hôm sau chúng tôi tha hồ chạy nhảy và nghịch phá mà chẳng sợ bị phạt.

(75) Hề tôi tóm được con nhái nào, nó có nhiệm vụ mở nắp giỏ cho tôi bỏ vào, rồi đập lại.

(76) Hề nghe tiếng trống đi học đồ hồi, mọi đứa trẻ trong làng đều vội vã ôm cặp đến trường.

4.4. Cấu trúc thức với từ “Ước”

Cấu trúc thức trình bày

Cấu trúc cú pháp	Chủ ngữ	Vị tố	Tân ngữ gián tiếp	Phụ tố
Cấu trúc thức	Phần dư			
	Biểu thức thức (Ø)			
(77)	Nàng	<u>ước</u>	gian này	chỉ quét vôi trắng, chỉ bày có cái bàn bằng gỗ tạp với bốn chiếc ghế mây xoàng.

“Ước” là một trong những câu ghép giả định/ giả thiết được sử dụng để bày tỏ mong muốn của người phát ngôn về một điều gì đó thường trái ngược với hiện tại hoặc dùng để diễn đạt dự định trong tương lai của nhân vật như trong ví dụ (77). Điểm đặc biệt của câu ghép loại này là không cần thiết phải có sự xuất hiện của quan hệ từ thứ hai ở về chính như các cặp quan hệ từ khác của câu ghép chính phụ chỉ sự giả định/ điều kiện.

4.5. Cấu trúc thức với từ “Liệu”

Cấu trúc thức nghi vấn

Biểu thức thức nghi vấn	Phần dư	Biểu thức thức nghi vấn
		gì?/ nhi?/ à?/ phải không?/ há?/ thiệt không?/ đúng không?/ thế ư?/ v.v.
(78) <u>Liệu</u>	người ta còn màng nữa	<i>hay không?</i>
(79) <u>Liệu</u>	<i>có ích gì nếu</i> tôi nói Hà Lan rằng tôi yêu nó và được nghe nó nói nó cũng yêu tôi, <i>khi mà</i> tất cả những điều đó đều có thể đổi thay trong một sớm mai	<i>nào?</i>

“Liệu” là cách dùng để đưa ra giả thiết cho một vấn đề nào đó chỉ sự mong đợi, ngờ vực về một kết quả kèm theo, thường không mang tính khả thi, khiến cho nhân vật phải cân nhắc, đắn đo khi tiến hành. Dạng quan hệ từ này thường được trình bày dưới hình thức câu nghi vấn. Tuy nhiên, trong rất nhiều trường hợp, dù tồn tại dưới hình thức câu nghi vấn, ý nghĩa ẩn sau đó hoàn toàn dùng để biểu lộ một trạng thái tâm trạng hối tiếc, bất mãn nhờ vào các trợ từ *hay không*, *có ích gì nếu....khi mà...* như trong ví dụ (78) và (79).

5. Kết luận

Kết quả khảo sát cứ liệu cho thấy, cả hai khối ngữ liệu đều dùng câu ghép giả định/ giả thiết để bày tỏ tâm tư, tình cảm của các nhân vật trong hai quyển tiểu thuyết cùng với những nét đặc trưng của từng cặp quan hệ từ và các phó từ/ trợ từ được vận dụng một cách linh hoạt để biểu đạt thành công điều nhân vật trong bối cảnh cụ thể đó muốn bày tỏ dưới dạng các cấu trúc thức khác nhau. Tuy nhiên, điều thú vị là, trong tác phẩm của Nguyễn Công Hoan, cụm quan hệ từ “*Giá... thì...*” bên cạnh việc được sử dụng với nét nghĩa tương đồng với “*Nếu... thì...*” giống như tác phẩm của Nguyễn Nhật Ánh, đôi khi “*Giá....*” trong tác phẩm trước còn mang lại cho người đọc một không khí, một nét dùng cổ xưa khó tả. Điều đó chứng minh một việc rằng là ngôn ngữ và văn hóa-xã hội vẫn luôn hòa lẫn vào nhau theo dòng chảy xã hội để biểu đạt tâm tư, tình cảm, thái độ, quan điểm của con người. Bài nghiên cứu cũng chứng minh một điều là, tiếng Việt chỉ tồn tại bốn loại cấu trúc thức, không có sự tồn tại của thức giả định trong tiếng Việt. Chúng ta hoàn toàn có thể vận dụng tất cả các cấu trúc thức vào câu ghép giả định/ điều kiện - kết quả để diễn đạt các mong cầu, điều kiện của mình.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

1. Diệp Quang Ban (1996), *Ngữ pháp tiếng Việt - Tập 2*. Nxb Giáo dục.
2. Diệp Quang Ban (2004), *Ngữ pháp Việt Nam- Phần câu*. Nxb Đại học sư phạm.
3. Nguyễn Công Hoan (2018), *Lá ngọc cành vàng*. Nxb Văn học.
4. Nguyễn Nhật Ánh (2013), *Mắt biếc*. Nxb Trẻ.
5. Nguyễn Thiện Giáp (chủ biên) (1998), *Dẫn luận Ngôn ngữ học*. Nxb Giáo dục.

Tiếng Anh

6. Çapar, M., & Turan, Ü. D. (2020), *Interactional metadiscourse in research articles written by Turkish and native speakers*. *Anadolu Journal of Educational Sciences International*, 10(1), 324-358. <https://doi.org/10.18039/ajesi.682042>
7. Halliday, M. A. K., & Matthiessen, C. M. I. M. (2004), *An introduction to functional grammar*. London: Arnold.
8. Figueiredo, D. (2010), *Context, register and genre: Implications for language education*.

**Sentence mood within the structures of Vietnamese hypothetical/
subjunctive complex sentence (basing on the data from two famous novels,**

“La ngọc cành vàng” by Nguyen Cong Hoan and “Mat biec” by Nguyen Nhat Anh)

Abstract: The article discusses the issue of mood within the structures of Vietnamese hypothetical/subjunctive complex sentence basing on the data from two famous novels, “La ngọc cành vàng” by Nguyen Cong Hoan and “Mat biec” by Nguyen Nhat Anh, which were written more than half a century apart, to find out the differences in the use of subjunctive mood to express the opinions, viewpoints, and perceptions of the acting subjects with a variety of different subjunctive mood patterns in communication. The results show that, besides the similarities, Nguyen Cong Hoan’s works tend to use many structures “*Gia... thi...*”, a kind of conditional sentence types to express the viewpoints of the speaker/writer while this pair of conjunctions is absent in the expression of the remaining works. This may be because the above-mentioned structure carries a classical tendency and is therefore rarely used in the modern period. What is clarified in this study is that, although Vietnamese has only had four types of sentence mood including the declarative, imperative, interrogative, and exclamatory ones, all the ideas, views, perceptions, and moods of the speaker are fully expressed in the corresponding sentence types, including the hypothetical/subjunctive complex sentence and there is no existence of subjunctive (expressing wishes or hypotheticals) mood in Vietnamese as in some inflectional languages.

Key words: Sentence patterns; Sentence mood; Systemic Functional Grammar; hypothetical/subjunctive complex sentence; Vietnamese.